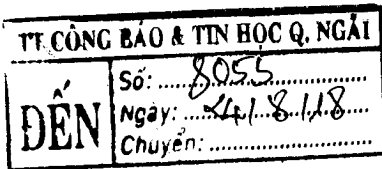


QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018
của huyện Tư Nghĩa



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2018 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Tư Nghĩa;

Xét đề nghị của UBND huyện Tư Nghĩa tại Tờ trình số 161/TTr-UBND ngày 07/8/2018 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3732/TTr-STNMT ngày 15/8/2018 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Tư Nghĩa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Tư Nghĩa, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch: Chi tiết tại Biểu 01 kèm theo.
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018: Chi tiết tại Biểu 02 kèm theo.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018: Chi tiết tại Biểu 03 kèm theo.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018: Chi tiết tại Biểu 04 kèm theo.

5. Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp.

a) Tổng danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất 2018 là 19 công trình, dự án, với tổng diện tích là 120,58 ha. Trong đó:

- Có 16 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích 22,94 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 (Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo).

- Có 03 công trình, dự án không thuộc quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích là 97,64 ha (Chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo).

b) Danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp:

Có 01 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang đất phi nông nghiệp thuộc Khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai với diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất 1,5 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 (Chi tiết tại Phụ biểu 03 kèm theo).

6. Danh mục công trình, dự án tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất năm 2018.

Có 04 công trình, dự án đăng ký tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất trong năm 2018 (Chi tiết tại Phụ biểu 04 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Tư Nghĩa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân: Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền duyệt; vị trí chuyển mục đích sử dụng đất phải nằm tiếp giáp với khu dân cư hiện hữu, đảm bảo không làm ảnh hưởng đến việc phát triển quỹ đất của các dự án của tỉnh, huyện.

4. Đối với các dự án có sử dụng đất trồng lúa, UBND huyện Tư Nghĩa xác định để quy định từng vị trí đất nông nghiệp cụ thể theo quy định tại Khoản 5 Điều 5 Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2015-2019), làm cơ sở để Sở

Tài nguyên và Môi trường chuyển thông tin cho Sở Tài chính xác định số tiền phải nộp theo quy định tại Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 của UBND tỉnh.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh mới công trình, dự án trong năm kế hoạch sử dụng đất thì đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để được điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành liên quan và Chủ tịch UBND huyện Tư Nghĩa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

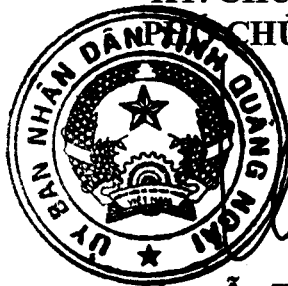
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(NL), các Phòng n/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(tnh666).

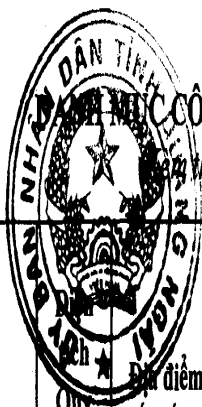
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH



Nguyễn Tăng Bính



PHƯƠNG TIỆN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2018 HUYỆN TƯ NGHĨA

theo Quyết định số 75 /QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh

TT	Tên công trình, dự án	Quy hoạch (ha)	Điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Trong đó				
								Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
1	Dự án nâng cấp, mở rộng đường tỉnh ĐT.623B (Quảng Ngãi-Thạch Nham) giai đoạn 2	16,88	Nghĩa Thắng Nghĩa Lâm	Nghĩa Lâm: Tờ 12, 18, 19 Nghĩa Thắng: 8,9,10,11,14,15, 18,19	Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018	30.000		30.000				
2	Nhà văn hóa thôn Mỹ Thạnh Bắc	0,16	Nghĩa Thuận	Tờ 9: 278	QĐ số 1519/QĐ-UBND 18/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư ngân sách trung ương thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM	không bồi thường						
3	Nhà văn hóa thôn Mỹ Thạnh Đông	0,08	Nghĩa Thuận	Tờ 13: 1187	QĐ số 729/QĐ-UBND 13/2/2017 của UBND huyện Tư Nghĩa về việc giao kế hoạch vốn đầu tư năm 2017 thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM-nguồn vốn ngân sách tỉnh	Hoán đổi, không bồi thường						
4	Nhà văn hóa thôn Mỹ Thạnh Nam	0,40	Nghĩa Thuận	Tờ 8: 494	QĐ số 1519/QĐ-UBND 18/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư ngân sách trung ương thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM	không bồi thường						

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích Quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Trong đó				
								Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
5	Khu thể dục thể thao Mỹ Thạnh Bắc	0,40	Nghĩa Thuận	Tờ 8: 283	QĐ số 1519/QĐ-UBND 18/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư ngân sách trung ương thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM	100				100		
6	Khu thể dục thể thao Phú Thuận Tây	0,40	Nghĩa Thuận	Tờ 19: 182, 206,208	QĐ số 1519/QĐ-UBND 18/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư ngân sách trung ương thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM	100				100		
7	Khu thể thao xã Nghĩa Thuận	0,80	Nghĩa Thuận	Tờ 11: 33, 34, 60,451. Tờ 12: 76,77,79,120,126	QĐ số 2652/QĐ-UBND 26/5/2017 của UBND huyện Tư Nghĩa về việc phân bổ kinh phí để xây dựng các khu thể thao xã và nhà văn hóa thôn thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM	500		300	100	100		
8	Nhà văn hóa thôn 1	0,06	Nghĩa Thọ	Tờ 3	Quyết định số 2290/QĐ-UBND ngày 27/4/2017 của UBND huyện Tư Nghĩa về việc phân bổ vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020 và năm 2017 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	không bồi thường, hoán đổi đất						

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích Quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Trong đó					Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
								Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã			
9	Nhà văn hóa thôn 2	0,06	Nghĩa Thọ	Tờ 5	Quyết định số 2290/QĐ-UBND ngày 27/4/2017 của UBND huyện Tư Nghĩa về việc phân bổ vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020 và năm 2017 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	không bồi thường							
10	Nhà văn hóa xã	0,30	Nghĩa Mỹ	Tờ 6	QĐ số 240/QĐ-UBND ngày 15/3/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân bổ kế hoạch đầu tư ngân sách TW và ngân sách tỉnh thực hiện CTMTQG xây dựng NTM 2018	100		100					
11	Khu thể thao xã Nghĩa Mỹ	1,00	Nghĩa Mỹ	Tờ 6	QĐ số 240/QĐ-UBND ngày 15/3/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân bổ kế hoạch đầu tư ngân sách TW và ngân sách tỉnh thực hiện CTMTQG xây dựng NTM 2018	không bồi thường							
12	Nhà văn hóa thôn Năng Đông	0,29	Nghĩa Hiệp	Tờ 9	QĐ số 240/QĐ-UBND ngày 15/3/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân bổ kế hoạch đầu tư ngân sách TW và ngân sách tỉnh thực hiện CTMTQG xây dựng NTM 2018	không bồi thường							Công trình nông thôn mới

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích Quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Trong đó				
								Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
13	Nhà văn hóa thôn Năng Xã	0,19	Nghĩa Hiệp	Tờ 14	QĐ số 240/QĐ-UBND ngày 15/3/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân bổ kế hoạch đầu tư ngân sách TW và ngân sách tỉnh thực hiện CTMTQG xây dựng NTM 2018	không bồi thường						Công trình nông thôn mới
14	Nghĩa trang nhân dân Trảng Đế	0,30	Nghĩa Thọ	Tờ 4	QĐ số 240/QĐ-UBND ngày 15/3/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân bổ kế hoạch đầu tư ngân sách TW và ngân sách tỉnh thực hiện CTMTQG xây dựng NTM 2018	không bồi thường						Công trình nông thôn mới
15	Khu thể thao xã Nghĩa Thắng	1,50	Nghĩa Thắng	Tờ 19	QĐ số 240/QĐ-UBND ngày 15/3/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân bổ kế hoạch đầu tư ngân sách TW và ngân sách tỉnh thực hiện CTMTQG xây dựng NTM 2018	không bồi thường						Công trình nông thôn mới
16	Nhà văn hóa thôn An Tân	0,12	Nghĩa Thắng	Tờ 26: 443,444.328,524	QĐ số 240/QĐ-UBND ngày 15/3/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân bổ kế hoạch đầu tư ngân sách TW và ngân sách tỉnh thực hiện CTMTQG xây dựng NTM 2018	không bồi thường, hoán đổi đất						Công trình nông thôn mới
Tổng		22,94				30.800	-	30.300	200	300	-	

Phụ biểu 02

DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CÔNG TRÌNH KHÔNG THUỘC KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2018 CỦA HUYỆN TƯ NGHĨA



theo Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (tổng diện tích cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
1	Tiểu dự án GPMB đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, đoạn qua tỉnh Quảng Ngãi	63,14	Nghĩa Kỳ, Nghĩa Điền, Nghĩa Trung, Nghĩa Thương	Quyết định số 2656/QĐ-BGTVT ngày 10/9/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc Phê duyệt đầu tư Dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	
2	Khu vực căn cứ chiến đấu mô phỏng Nghĩa Phương	4,5	Nghĩa Phương	Tờ 2	Quyết định số 3892/QĐ-UBND ngày 08/8/2017 Về việc phân bổ kinh phí cho Ban chỉ huy Quân sự huyện để diển tập khu vực phòng thủ huyện năm 2017
3	Chuyển mục đích sang đất ở	30	Toàn huyện	<p>La Hà (2,36): Tờ 2: thửa 233, 248, 258, 263, 264, 265, 266, 268, 273; Tờ 3: thửa 295; Tờ 5: thửa 284, 441, 442; Tờ 6: thửa 48, 138, 146, 472, 528, 529, 660, 708, 753, 792; Tờ 7: thửa 439, 463, 464, 478, ; Tờ 8: thửa 63; Tờ 10: thửa 8, 83, 380, 505, 669, Tờ 11: thửa 109; Tờ 13: thửa 02, 86; Tờ 14: thửa 70; Tờ 15: thửa 254,255, 290; Tờ 16: 301, 363, 663, 696, 697, 706, 708; Tờ 20: thửa 54; Tờ 21: thửa 35, 250, 279, 300; Tờ 22: 308, 528, 609, 610; Tờ 23: thửa 62, 504; Tờ 25: 108, 131; Tờ 26: thửa 111, 112; Tờ 27: thửa 198; Tờ 10: thửa 37; Tờ 13: thửa 393; Tờ 6: 809, 810.</p> <p>Sông Vệ (0,05): Tờ 7: 138; Tờ 13: thửa 418; Tờ 17: thửa 393; Tờ 18: thửa 134</p> <p>Nghĩa Điền(2,34): Tờ 1: thửa 405; Tờ 2: 454, 486; Tờ 4: thửa 540, 543, 742, 945; Tờ 6: thửa 107; Tờ 7: thửa 282, 480, 530, 767, 1352, 1373; Tờ 8: 494, 1528; Tờ 9: thửa 122, 162,207, 1774,1892, 1918; Tờ 10: thửa 28, 435; Tờ 11: thửa 159, 251</p> <p>Nghĩa Hiệp (0,25): Tờ 11: thửa 837; Tờ 14: 993, Tờ 17: 550</p> <p>Nghĩa Hòa (1,2): Tờ 2: thửa 392, 835; Tờ 3: thửa 330, 664, 1258; Tờ 5: thửa 205, 1449, 1462, 1483; Tờ 7: thửa 687; Tờ 8: thửa 83, 117, 1326, 1360; Tờ 9: thửa 1179; Tờ 10: thửa 82, 693, 700; Tờ 14: thửa 519</p>	

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
				Nghĩa Kỳ(1,6): Tờ 3: 705, Tờ 6: thửa 46; Tờ 7: thửa 231; Tờ 11: thửa 1478; Tờ 12: 784, 1083; Tờ 13: thửa 582, 959, 1030, 1114, 1256, 1402, 1484, 1485, 1486, 1537; 1547; Tờ 14: thửa 620, 677; Tờ 15: thửa 722, 723; Tờ 17: thửa 1603; Tờ 18: thửa 363; 1220, 460, 1146; Tờ 20: 1083; Tờ 22:368; Tờ 23: thửa 424, 615, 624; Tờ 26: 1083, Tờ 29: 386 Nghĩa Mỹ (0,13): Tờ 1: 836; Tờ 5: 1295, 1494; Tờ 6: 386, Tờ 9: 410; Tờ 9: 410; Tờ 10: 92 Nghĩa Phương(0,69): Tờ 1: 667,946; Tờ 2: 1037, 1062; Tờ 6: 353, 817; Tờ 7: thửa 68; Tờ 9: 1115; Tờ 23: 54 Nghĩa Thăng(0,76): Tờ 3: thửa 981; Tờ 7: 34; Tờ 9: 1562, 1580, 1581, 1582; Tờ 10: 197, 211, 1138, 1282, 1296; Tờ 11:1741; Tờ 12: 148, 1286; Tờ 13: 377; Tờ 18: 1408, 1564, Tờ 19: 298, 339, 537, 657; Tờ 22: 875 Nghĩa Thuận (1,08): Tờ 7: 10, 453, 454; Tờ 8: 603, 1123; Tờ 11: 498, 1763; Tờ 12: 1497; Tờ 13: 164, 57, 391, 947, 1026,1216; Tờ 15: 28; Tờ 16: 60, 1147 Nghĩa Thương(0,75): Tờ 5: 335, 474, 1239; Tờ 6: 589; Tờ 7: 469; Tờ 8: 511; Tờ 15: 408, 754, 845; Tờ 16: 315, 321, 1651; Tờ 17: 1445, 1446; Tờ 18: 390, Tờ 22: 165, 1531, 1532; Tờ 16: 1497 Nghĩa Trung(6,21): Tờ 1: 58, 88, 510, 531; Tờ 2: 492, 897, 960, 1000, 1035, 1053, 1057, 1197, 1200, 1286, 1343,1512, 1526, 2091, 2147, 2185, 2192, 2259, Tờ 3: 423; Tờ 5: 279, 314, 525, 1718; Tờ 6: 409, 428, 711, 762, 881; Tờ 8: 1312, 1565, 1620, Tờ 9: 434; Tờ 10: 535, 573,623, 669; Tờ 11: 91, 320, 414, 415, 908, 910; Tờ 13: 448, 855; Tờ 14: 1510; Tờ 15: 19, 1309, 1471, 1520, 1710; Tờ 16: 772, 1411; Tờ 20: 434,1047		
	Tổng	67,64				

Phụ biểu 03

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ



ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2018 CỦA HUYỆN TƯ NGHĨA

theo Quyết định số 725 /QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp	Ghi chú
			Diện tích đất LUA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Dự án nâng cấp, mở rộng đường tỉnh ĐT.623B (Quảng Ngãi- Thạch Nham) giai đoạn 2	16,88	1,50		Nghĩa Thắng Nghĩa Lâm	Nghĩa Lâm: Tờ 12, 18, 19 Nghĩa Thắng: 8, 9, 10, 11, 14, 15, 18, 19	Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018
TỔNG		16,88	1,50				

Phụ biểu 04



DANH MỤC DỰ ÁN ĐĂNG KÝ ĐÁU GIÁ QSD ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TỨ NGHĨA 2018

(Theo Quyết định số 725 /QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh)

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Tổng số lô	Diện tích quy hoạch	Dự kiến thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khu dân cư phía Nam C19	thị trấn La Hà	118	1,50	Quý III/2018	
2	Khu dân cư Cù Hồ, Mỹ Hòa	xã Nghĩa Mỹ	16	0,34	Quý III/2018	
3	Khu dân cư An Hội Bắc 1	xã Nghĩa Kỳ	47	0,83	Quý IV/2018	
4	Khu dân cư số 1 - Chợ chiều Hải Châu và Khu dân cư số 2 - Canh Gò Đôn, Khu dân cư số 3 - Gò Bằng	xã Nghĩa Hiệp	53	0,71	Quý IV/2018	
Tổng			234	3,38		



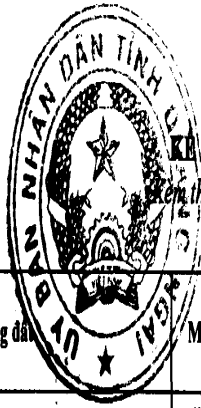
DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2018

theo Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 29/8/2018 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: ha

TT	LOẠI ĐẤT	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc															
			Thị trấn La Hà	Thị trấn Sông Vệ	Nghĩa Trung	Nghĩa Lâm	Nghĩa Sơn	Nghĩa Thắng	Nghĩa Thọ	Nghĩa Thuận	Nghĩa Ky	Nghĩa Điền	Nghĩa Hòa	Nghĩa Thương	Nghĩa Hiệp	Nghĩa Mỹ	Nghĩa Phương	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		20.549,68	466,86	265,15	1.289,61	1.454,93	3.790,36	2.161,49	1.754,36	1.504,16	2.552,63	717,16	986,41	1.450,44	1.047,75	446,34	662,03
1	Đất nông nghiệp	NNP	15.335,62	194,68	126,77	955,17	792,37	3.225,83	1.792,59	1.637,15	1.155,20	1.945,39	488,38	595,45	1.022,08	695,19	301,73	407,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.089,28	101,20	63,90	486,96	217,80	64,84	364,88	72,43	289,29	540,03	195,38	240,91	706,82	411,29	136,88	196,67
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.022,98	101,20	63,90	486,96	217,80	39,11	364,88	70,02	274,19	516,98	195,38	240,91	706,82	411,29	136,88	196,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.604,96	80,51	62,87	468,21	276,31	73,35	809,89	57,46	595,69	827,64	260,77	225,95	306,51	255,46	160,02	144,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	810,57	12,35			141,65	46,36	161,95	34,09	87,43	188,61	30,02	52,07	8,26	16,41	4,81	26,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.121,47					1.795,49		215,58		110,40						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.580,60				150,85	1.245,36	449,09	1.257,47	175,38	264,88						37,57
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	99,51				5,76	0,43	5,45	0,12		3,15	0,24	76,52	0,49	7,34	0,02	
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,23	0,62					1,33		7,41	10,68	1,97			4,69		2,52
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.393,65	260,97	135,82	327,47	478,70	108,51	331,89	107,26	340,73	596,76	208,54	373,67	415,66	339,71	133,69	234,28
2.1	Đất quốc phòng	CQP	46,86	2,54	0,01			20,34	6,52		12,95							4,50
2.2	Đất an ninh	CAN	10,84	1,13	0,01							9,57			0,14			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,81	8,19											8,63			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,58	3,53	0,81	0,33	0,08		0,05		13,90	1,26		4,28	0,75	0,12	0,06	1,41
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,89	4,91														-0,02
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.328,34	97,50	36,07	136,79	93,75	28,01	122,95	59,57	114,21	193,89	88,92	75,27	121,46	80,22	25,29	54,44
	Đất giao thông	DGT	704,47	50,82	26,37	83,34	57,98	12,77	75,39	9,76	54,52	104,43	62,79	8,27	66,43	44,79	13,48	33,33
	Đất thủy lợi	DTL	506,71	16,48	4,95	45,79	31,32	13,13	38,42	47,96	51,24	73,88	22,16	59,07	46,74	31,21	8,16	16,20
	Đất cơ sở văn hoá	DVH	1,84	0,94	0,38		0,08					0,05			0,19		0,20	
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																
	Đất cơ sở y tế	DYT	4,57	1,87	0,10	0,10	0,12	0,27	0,48	0,08	0,14	0,09	0,14	0,27	0,53	0,11	0,12	0,15
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	72,43	22,94	2,53	3,67	2,73	0,36	3,95	0,53	3,38	11,71	2,24	5,68	4,70	3,09	2,30	2,63
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	28,09	2,21	1,17	0,66	1,31	1,42	4,16	1,21	4,80	2,77	1,40	1,58	2,47	0,94	1,00	1,00
	Đất công trình năng lượng	DNL	1,85	0,51	0,04	0,06	0,09	0,02	0,05		0,06	0,17	0,09	0,01	0,09	0,06		0,62
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,51	0,13	0,03	0,02	0,02	0,04	0,03	0,03	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03	0,02	0,03	0,03

TT	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc														
				Thị trấn La Hà	Thị trấn Sông Vệ	Nghĩa Trung	Nghĩa Lâm	Nghĩa Sơn	Nghĩa Thăng	Nghĩa Thọ	Nghĩa Thuận	Nghĩa Kỳ	Nghĩa Điền	Nghĩa Hòa	Nghĩa Thương	Nghĩa Hiệp	Nghĩa Mỹ	Nghĩa Phương
	Đất chợ	DCH	3,96	0,61	0,50	0,26	0,10		0,47		0,04	0,77	0,08	0,37	0,28			0,48
	Đất công cộng khác	DCK	3,88	0,99		2,89												
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,45			0,28						0,13		0,23		0,18		0,63
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,63									21,63						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.109,17			119,86	231,52	9,14	73,75	6,31	57,21	104,87	95,44	78,87	139,12	77,24	37,29	78,57
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	138,42	93,18	45,24													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,55	3,37	0,12	0,57	0,15	0,21	1,09	0,33	0,53	0,22	0,33	0,14	0,67	1,37	0,17	0,28
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,65	1,67	0,20	0,53	0,13		1,85		0,22	4,21		0,07	0,09	0,50	0,02	0,15
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,49	2,45	0,60	2,00					0,17	0,03	0,43	2,27	1,55	0,72	0,79	0,45
2.20	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	581,73	25,11	13,66	41,40	29,41	1,65	25,35	1,42	34,46	117,80	17,72	80,53	61,05	59,52	23,04	49,62
2.21	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	84,82	2,97			5,03		5,19		24,79	30,99		1,13	5,61			9,12
2.22	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,08	0,31	0,58	2,14	1,10	0,09	1,13	0,12	1,24		0,16	0,65	0,69	1,63	0,49	0,76
2.23	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,99	0,95	0,04													
2.24	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,78	0,71	0,18	1,37	0,03		0,14		0,11	1,25	1,35	1,70	1,08	2,00	0,30	0,56
2.25	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	929,73	10,48	37,51	20,60	115,32	48,94	79,61	39,51	76,73	108,07	3,70	128,21	73,53	113,54	43,48	30,49
2.26	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	38,63	1,77	0,77	1,88	1,91	0,11	14,28		4,25	2,83	0,48	0,30	1,31	2,65	2,76	3,32
2.27	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,18	0,18														
3	Đất chưa sử dụng	CSD	820,40	11,21	2,56	6,97	183,86	456,02	37,01	9,95	8,23	10,48	20,24	17,29	12,70	12,85	10,92	20,11
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	820,39	11,21	2,56	6,97	183,86	456,02	37,01	9,95	8,23	10,48	20,24	17,29	12,70	12,85	10,92	20,11
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0,01															
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS																
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																
5	Đất khu kinh tế*	KKT																
6	Đất đô thị*	KDT																



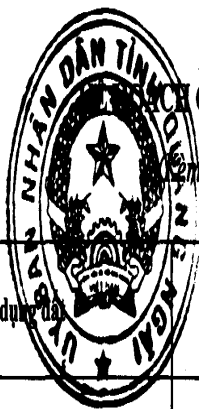
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN TƯ NGHĨA

theo Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn La Hà	Thị trấn Sông Vệ	Nghĩa Trung	Nghĩa Lâm	Nghĩa Sơn	Nghĩa Thăng	Nghĩa Thọ	Nghĩa Thuận	Nghĩa Kỳ	Nghĩa Điện	Nghĩa Hòa	Nghĩa Thương	Nghĩa Hiệp	Nghĩa Mỹ	Nghĩa Phương	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
	Tổng diện tích		217,00	19,99	14,55	45,96	3,83		7,69	1,60	27,81	31,79	42,00	1,00	3,15	5,50	4,49	7,64	
				0,10		0,40					0,05	0,07	5,00	0,06	0,03				
1	Đất nông nghiệp	NNP	186,73	19,22	12,50	44,46	3,10		6,66	0,55	20,44	26,48	36,81	1,00	3,14	3,70	2,86	5,81	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	80,34	10,07	10,98	24,82	1,00		1,00		10,79	8,50	11,37		0,05	1,08	0,67	0,01	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	80,34	10,07	10,98	24,82	1,00		1,00		10,79	8,50	11,37		0,05	1,08	0,67	0,01	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	95,43	8,47	1,52	19,64	1,90		5,66	0,24	7,67	15,46	25,25	1,00	3,09	2,29	2,19	1,05	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,15	0,68		0,20			0,31	1,98	2,52	0,19			0,02			0,25	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4,50															4,50	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																	
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,31													0,31			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	30,27	0,77	2,05	1,50	0,73		1,03	1,05	7,37	5,31	5,19		0,01	1,80	1,63	1,83	
2.1	Đất quốc phòng	CQP																	
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,07	0,05														0,02	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11,22	0,02	0,85	1,00	0,23		0,02	0,65	2,52	2,92	1,74		0,91	0,33	0,03		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,89			0,50	0,50		0,49	0,40	1,44	0,52	2,95		0,01			0,08	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,86	0,08	0,78														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,66	0,05					0,51								0,10		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,68		0,42				0,01		0,31	0,11	0,50				1,20	0,13	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,55	0,55															

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn La Hà	Thị trấn Sông Vệ	Nghĩa Trung	Nghĩa Lâm	Nghĩa Sơn	Nghĩa Thắng	Nghĩa Thọ	Nghĩa Thuận	Nghĩa Kỳ	Nghĩa Điền	Nghĩa Hòa	Nghĩa Thương	Nghĩa Hiệp	Nghĩa Mỹ	Nghĩa Phương
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02															0,02
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7,30							3,10	1,76					0,89		1,55
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,02	0,02														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																



CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN TƯ NGHĨA

theo Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 4/8/2018 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn La Hà	Thị trấn Sông Vệ	Nghĩa Trung	Nghĩa Lâm	Nghĩa Sơn	Nghĩa Thắng	Nghĩa Thọ	Nghĩa Thuận	Nghĩa Kỳ	Nghĩa Điền	Nghĩa Hòa	Nghĩa Thương	Nghĩa Hiệp	Nghĩa Mỹ	Nghĩa Phương	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	186,73	19,22	12,50	44,46	3,10		6,66	0,55	20,44	26,48	36,81	1,00	3,14	3,70	2,86	5,81	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	80,34	10,07	10,98	24,82	1,00		1,00		10,79	8,50	11,37		0,05	1,08	0,67	0,01	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	80,34	10,07	10,98	24,82	1,00		1,00		10,79	8,50	11,37		0,05	1,08	0,67	0,01	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	95,43	8,47	1,52	19,64	1,90		5,66	0,24	7,67	15,46	25,25	1,00	3,09	2,29	2,19	1,05	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,15	0,68		0,20			0,31	1,98	2,52	0,19			0,02		0,25		
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,50															4,50	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN																	
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.8	Đất nông nghiệp còn lại	NKH/PNN	0,31													0,31			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,59		1,00							2,21				0,05	0,33		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)																	

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn La Hà	Thị trấn Sông Vệ	Nghĩa Trung	Nghĩa Lâm	Nghĩa Sơn	Nghĩa Thắng	Nghĩa Thọ	Nghĩa Thuận	Nghĩa Kỳ	Nghĩa Điền	Nghĩa Hòa	Nghĩa Thương	Nghĩa Hiệp	Nghĩa Mỹ
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR ^(a)															
2.9	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR ^(a)															
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,59			1,00						2,21			0,05	0,33	

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở



ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018 CỦA HUYỆN TƯ NGHĨA
 theo Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn La Hà	Thị trấn Sông Vệ	Nghĩa Trung	Nghĩa Lâm	Nghĩa Sơn	Nghĩa Thắng	Nghĩa Thọ	Nghĩa Thuận	Nghĩa Kỳ	Nghĩa Điền	Nghĩa Hòa	Nghĩa Thương	Nghĩa Hiệp	Nghĩa Mỹ	Nghĩa Phương	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
	Tổng diện tích		1,73	0,50			0,30		0,03	0,06	0,70	0,01	0,12					0,01	
1	Đất nông nghiệp	NNP																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA																	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																	
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,73	0,50			0,30		0,03	0,06	0,70	0,01	0,12					0,01	
2.1	Đất quốc phòng	CQP																	
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,30								0,30								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,35	0,50			0,30		0,03		0,40	0,01	0,10					0,01	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,02										0,02						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn La Hà	Thị trấn Sông Vệ	Nghĩa Trung	Nghĩa Lâm	Nghĩa Sơn	Nghĩa Thắng	Nghĩa Thọ	Nghĩa Thuận	Nghĩa Kỳ	Nghĩa Điền	Nghĩa Hòa	Nghĩa Thương	Nghĩa Hiệp	Nghĩa Mỹ
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON															
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD															
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,06							0,06							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV															
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN															
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON															
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															